



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCL
ngày tháng 03 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Thí nghiệm PTSC**

Laboratory: **PTSC Laboratory Center**

Cơ quan chủ quản: **Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC –
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam**

Organization: **PTSC Geos and Subsea Services – Branch of PetroVietnam Technical
Services Corporation (PTSC G&S)**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Vật liệu xây dựng**

Field of testing: **Civil - Engineering**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Nguyễn Hoàng Tuấn**

Số hiệu/ Code: **VILAS 777**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **Từ ngày /03/2025 đến ngày 20/12/2026.**

Địa chỉ/ Address:

**Tầng 14, khách sạn Dầu khí Vũng Tàu, số 9-11 Hoàng Diệu, phường 1, thành phố Vũng Tàu,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

14th floor Petro Hotel, No. 9-11 Hoang Dieu street, Vung Tau city, Ba Ria - Vung Tau province

Địa điểm/Location:

**Cảng hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

PTSC Port, No. 65A, 30/4 street, Thang Nhat ward, Vung Tau city, Ba Ria - Vung Tau province

Điện thoại/ Tel: **0254 3588 999 ; 0254 3588 986** Fax: **0254 3588 998**

E-mail: ptscgs@ptsc.com.vn; ptn-pgs@ptsc.com.vn Website: www.ptsc.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 777**Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu xây dựng***Field of testing: Civil Engineering*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Đất Soils	Xác định khối lượng riêng của đất bằng bình tỷ trọng <i>Determination of specific gravity by water pycnometer</i>		ASTM D854-23
2.		Xác định độ ẩm. Phương pháp A, B <i>Determination of water (moisture) content. Method A, B</i>		ASTM D2216-19
3.		Xác định giới hạn chảy. Phương pháp Casagrande (Phương pháp A, B) <i>Determination of liquid limit. Casagrande method (Method A, B)</i>		ASTM D4318-17e1
4.		Xác định giới hạn dẻo <i>Determination of plastic limit</i>		ASTM D4318-17e1
5.		Xác định phân bố kích thước hạt của đất hạt mịn bằng phương pháp huyền phù đo bằng tỷ trọng kế. <i>Determination of particle-size distribution of fine-grained soils using the sedimentation (hydrometer) analysis.</i>		ASTM D7928-21e1
6.		Thí nghiệm cắt trực tiếp (phương pháp hộp cắt) <i>Direct shear tests (shearbox test)</i>		BS EN ISO 17892-10:2019
7.		Xác định hàm lượng hạt mịn hơn 0.075mm (No.200) trong đất bằng phương pháp rửa. <i>Determination of the amount of material finer than 75-μm (No. 200) sieve by washing</i>		ASTM D1140-17
8.		Xác định khối lượng thể tích, dung trọng <i>Determination of density and unit weight</i>		ASTM D7263-21

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 777

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Đất Soils	Thí nghiệm nén ba trục không cố kết và không thoát nước trên đất dính <i>Unconsolidated undrained triaxial compression test on cohesive soils</i>		ASTM D2850-23
10.		Thí nghiệm nén ba trục cố kết và không thoát nước trên đất dính <i>Consolidated undrained triaxial compression test for cohesive soils</i>		ASTM D4767-11(2020)
11.		Thí nghiệm nén ba trục cố kết và thoát nước <i>Consolidated drained triaxial compression test for soils</i>		ASTM D7181-20
12.		Thí nghiệm nén cố kết một trục không nở hông bằng phương pháp gia tải tăng dần (Phương pháp B) <i>One – dimensional consolidation properties of soils using incremental loading (Method B)</i>		ASTM D2435/D2435M-11(2020)
13.		Xác định cường độ nén có nở hông của đất dính. <i>Determination of the unconfined compressive strength of cohesive soil</i>		ASTM D2166/D2166M-16
14.		Thí nghiệm thấm trong buồng nén ba trục <i>Permiability tests in triaxial cell</i>		BS EN ISO 17892-11:2019
15.		Thí nghiệm cắt cánh trong phòng thí nghiệm đối với đất sét hạt mịn bão hòa. <i>Laboratory miniature vane shear test for saturated fine-grained clayey soil</i>	(4 ~ 150) kPa	ASTM D4648/D4648M-16
16.		Xác định sức kháng cắt của đất dính bằng dụng cụ cắt cánh cầm tay <i>Determination of the shear strength of cohesive soils by the handheld vane shear device</i>	(2 ~ 225) kPa	ASTM D8121/D8121M-19
17.		Xác định nhanh hàm lượng Carbonate <i>Rapid determination of carbonate content</i>		ASTM D4373-21

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 777

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
18.	Đất Soils	Xác định sự phân bố kích thước hạt bằng phân tích sàng. Phương pháp A, B <i>Determination of the particle-size distribution (gradation) using sieve analysis.</i> <i>Method A, B</i>	Sàng/sieve: 19.0; 9.5; 4.75; 2.0; 0.850; 0.425; 0.250; 0.150; 0.106; 0.075mm	ASTM D6913/ D6913M - 17
19.		Xác định độ co ngót tuyến tính <i>Determination of shrinkage characteristics - linear shrinkage</i>		BS 1377-2:2022 (Clause/điều 7)
20.		Xác định hàm lượng hữu cơ. Phương pháp A, B <i>Determination of organic content.</i> <i>Method A, B</i>	Đến/to 80 %	ASTM D2974-20e1
21.		Xác định hàm lượng hữu cơ. Phương pháp Walkley-Black <i>Determination of organic content.</i> <i>Walkley-Black method</i>	1.0 %	BS 1377-3: 2018+A1:2021 (Clause/điều 4)
22.		Xác định hàm lượng Sunphat. Phương pháp trao đổi ion <i>Determination of Sulfate content.</i> <i>Ion-exchange method</i>	(0,1 ~ 2,0) %	BS 1377-3: 2018+A1:2021 (Clause/điều 7.3 & 7.7)
23.		Xác định hàm lượng ion Clorua. Phương pháp Volhard <i>Dertermination of Chloride content.</i> <i>Volhard's method</i>	(0,01 ~ 2,00) %	BS 1377-3: 2018+A1:2021 (Clause/ điều 9.2.2, 9.2.3, 9.2.4, 9.2.5, 9.2.7, 9.2.8, 9.2.9.3 - Volhard's method)
24.		Xác định pH (Phương pháp A) <i>Determination of pH (Method A)</i>	(1 ~ 14)	ASTM D4972-19

Ghi chú/Note:

- ASTM : American Society for Testing and Materials
- BS : British Standards

Trường hợp Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/It is mandatory for PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC G&S) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.